

Số: 3350/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn trang thiết bị của Trung tâm Kiểm định thiết bị y tế thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 093 654 8286
- Địa chỉ email: thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 07 tháng 10 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục dịch vụ và Biểu mẫu báo giá

- Danh mục dịch vụ: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp dịch vụ:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu,
Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian thực hiện dịch vụ dự kiến:

Trong vòng 04 – 06 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**



Lê Việt Hà



Phụ lục I

DANH MỤC DỊCH VỤ

(Kèm theo Yêu cầu bảo giá số 3350/PAS-VTTBYT ngày 07/10/2024 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Yêu cầu chung

- Đơn vị hiệu chuẩn có tư cách pháp nhân hợp pháp và hoạt động trong lĩnh vực hiệu chuẩn, thử nghiệm ít nhất 10 năm (tài liệu cung cấp là Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Bộ Khoa học và công nghệ cấp lần đầu hoặc Giấy công nhận phòng thí nghiệm đạt ISO/IEC 17025 lần đầu về thử nghiệm, hiệu chuẩn). Đơn vị đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 và đã được đánh giá công nhận hệ thống quản lý theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với hoạt động hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

- Đơn vị hiệu chuẩn cần đảm bảo phạm vi đo và cấp/độ chính xác đã được công bố trong giấy chứng nhận ISO/IEC 17025:2017 phù hợp đối với các thiết bị của Trung tâm. Đơn vị sử dụng thiết bị chuẩn có độ chính xác cao hơn (tốt hơn) chuẩn công tác của Trung tâm, đơn vị cần cung cấp giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn hiệu lực của thiết bị chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị công tác của Trung tâm.

- Đơn vị hiệu chuẩn đã từng hiệu chuẩn thiết bị chuẩn (chuẩn công tác) cho các đơn vị có chức năng hiệu chuẩn, thử nghiệm. Đơn vị cần cung cấp hợp đồng hiệu chuẩn/ hóa đơn với ít nhất 3 đơn vị có chức năng hiệu chuẩn, thử nghiệm từ năm 2020 đến 2024.

- Nhân viên kỹ thuật phải có kinh nghiệm hiệu chuẩn và có hợp đồng làm việc ít nhất 3 năm ở đơn vị dự thầu.

II. Yêu cầu chi tiết đối với từng thiết bị

1. Nhóm thiết bị sử dụng hiệu chuẩn pipet pittông

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật			Điều kiện	ĐVT	SL
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn			
1	Hệ thống hiệu chuẩn Pipet	KCTB-01	Model: XP26PC Excellence Plus Micro Balances Phạm vi đo/Range: max 22 g d/ Resolution: 0,001 mg Độ chính xác/Accuracy: cấp 1/class 1	Hiệu chuẩn 12 mức cân trong dải cân từ 1 mg đến 22 g	- Hệ thống hiệu chuẩn Pipet: được hiệu chuẩn bằng bộ quả cân E1 - Thiết bị cân phân tích 5 số: được hiệu chuẩn bằng bộ quả cân E1 hoặc E2 - Các thiết bị trên sử dụng để hiệu chuẩn pipet pitông. Điều kiện của thiết bị cân phân tích sử dụng trong hiệu chuẩn pipet pitông theo ISO 8655-6 ở mức thể tích 1 µl đến 10 µl có độ không đảm bảo đo chuẩn ≤ 0,002 mg. Vì vậy đơn vị hiệu chuẩn các cân phân tích trên phải có khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability - CMC) cân cấp chính xác I trong công bố ISO/IEC 17025:2017 (ở mức cân 1 mg ~ 10 mg) đến 0,004 mg.	Hệ thống	01
2	Cân phân tích 5 số	KCTB-02	Model: MS105 Analytical Balances Phạm vi đo/Range: max 120 g d/ Resolution: 0,01 mg Độ chính xác/Accuracy: cấp 1/class 1	Hiệu chuẩn 12 mức cân trong dải cân từ 1 mg đến 120 g		Cái	01
3	Cân phân tích 5 số	KCTB-03	Model: ABT220-5DM Analytical Balances Phạm vi đo/Range: max 220 g d/ Resolution: 0,01 mg Độ chính xác/Accuracy: cấp 1/class 1	Hiệu chuẩn 12 mức cân trong dải cân từ 1 mg đến 220 g		Cái	01

2. Nhóm các thiết bị khác

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật		Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị			
1	Máy tạo hạt 6D series Gauge	KCTB-05	Model: ATI 6 Series Gauge Lưu lượng: (50~2.000) cfm Nồng độ hạt: 100 µg/L ở 200 cfm, 10 µg/L ở 2.000 cfm	Yêu cầu kỹ thuật căn hiệu chuẩn Hiệu chuẩn Áp kế (0-30 psi) Điểm hiệu chuẩn: 0; 10; 20; 23; 25; 30 psi	Cái	1
2	Thiết bị đo vận tốc gió	KCTB-06	Model: 9535-A Phạm vi đo/Range: (0~30) m/s Độ chính xác/Accuracy: ±0,015 m/s d/ Resolution: 0,01 m/s	Điểm hiệu chuẩn tốc độ gió (m/s): 0,3; 0,5; 1; 5; 10	Cái	1
3	Thiết bị chụp ảnh hạt ATI	KCTB-07	Model: ATI 2i Dung môi/Reagent setting: PAO-4 Tốc độ lấy mẫu/flow control 1cfm: 28,3 Lit/phút (LPM) ±10% Phạm vi đo max: 600 µg/L	- Kiểm tra lưu lượng lấy mẫu tại mức 28,3 LPM - Kiểm tra độ chính xác nồng độ với dầu PAO tại mức: 10; 50; 100 µg/L	Cái	1
4	Thiết bị đo cường độ ánh sáng	KCTB-09	Model: SEW2330LX Phạm vi đo/Range: (40~40.000) lx Độ chính xác/Accuracy: ±3% d/ Resolution: 0,01~10 lx tùy thang đo	Điểm hiệu chuẩn: 100; 500; 1000; 2000; 3000; 5000, 10.000 lx	Cái	1
5	Thiết bị đo cường độ âm thanh	KCTB-10	Model: 407732 Phạm vi đo/Range: (35~130) dB Độ chính xác/Accuracy: ± 1,5 dB d/Resolution: 0,1 dB	Điểm hiệu chuẩn: 94; 114 dB	Cái	1
6	Thiết bị đo cường độ ánh sáng UV	KCTB-11	Model: UVC-254 Sn: Q620261 Phạm vi đo: -199,9 µW/cm2, d: 0,1 µW/cm2 -1,999 mW/cm2, d: 0,001mW/cm2 -19,99 mW/cm2, d: 0,01 mW/cm2 Độ chính xác: ±2% FS + 2 dgt	Điểm hiệu chuẩn: 50; 100; 120; 150; 180; 200 (µW/cm2)	Cái	1
7	Thiết bị đo độ rung	KCTB-18	Model: 407860 Phạm vi đo: -Gia tốc: (0,5~199,9) m/s2 -Vận tốc: (0,5~199,9) mm/s	-Hiệu chuẩn gia tốc: 1; 5; 10; 20; 30; 50 (m/s2) -Hiệu chuẩn vận tốc: 5; 10; 20; 30; 50; 70 (mm/s)	Cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật		Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị			
			-Độ dịch chuyển: 1,999 mm Dải tần đo: 10 Hz ~ 1 kHz Model: VT100 Phạm vi đo/Range: (0,15-3) m/s Đơn vị đo/Unit: m/s, fpm, km/h Độ chính xác/ Accuracy: 3% Phạm vi đo/ Range: 3,1-30m/s Đơn vị đo /Unit: m/s, fpm, km/h Độ chính xác/ Accuracy: 3%	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn - Hiệu chuẩn độ dịch chuyển: 6; 10; 20; 50; 500; 1500 (µm)		
8	Máy đo tốc độ gió Hotwire	KCTB-26	Model thân máy: 435-4 Khả năng đo: (0-20) m/s Độ phân giải: 0,01 m/s Độ chính xác: ± (0,03 + 5% giá trị đọc) m/s	Điểm hiệu chuẩn tốc độ gió (m/s): 0,3; 0,5; 1; 5; 10	Cái	1
9	Đầu dò tốc độ gió/nhiệt độ (dùng kèm thân máy testo)	KCTB-27	Model thân máy: 435-4 Khả năng đo: (0-20) m/s Độ phân giải: 0,01 m/s Độ chính xác: ± (0,03 + 5% giá trị đọc) m/s	Điểm hiệu chuẩn tốc độ gió (m/s): 0,3; 0,5; 1; 5; 10	Cái	1
10	Đầu dò cường độ ánh sáng (dùng kèm thân máy testo)	KCTB-28	Model thân máy: 435-4 Khả năng đo: (0-100.000) lx Độ phân giải: 1 lx	Điểm hiệu chuẩn (lx): 100; 500; 1.000; 2.000; 3.000; 5.000; 10.000	Cái	1
11	Bộ đo kiểm tra độ rò rỉ của màng lọc HEPA và ULPA	KCTB-55	Model: 2i Dung môi/Reagent setting: PAO-4 Tốc độ lấy mẫu/flow control 1cfm: 28,3 Lít/phút (LPM) ±10% Phạm vi đo: max 600 µg/L	-Kiểm tra lưu lượng lấy mẫu tại mức 28,3 LPM -Kiểm tra độ chính xác nồng độ với đầu PAO tại mức: 10; 50; 100 µg/L	Bộ	1
12	Máy đo cường độ ánh sáng	KCTB-57	Model: C.A 1110 Phạm vi đo/ Range : (0,1 ~ 200.000) lx Độ chính xác/ Accuracy: ± 3% của đọc trên nguồn nóng ± 6% của đọc trên LED (3.000 K đến 6.000 K) ± 9% của đọc trên nguồn huỳnh quang	Điểm hiệu chuẩn: 100; 500; 1.000; 2.000; 3.000; 5.000; 10.000 lx	Cái	1
13	Máy đo độ ồn	KCTB-58	Model: FLUKE-945 Phạm vi đo/ Range:	Điểm hiệu chuẩn: 94; 114 dB	Cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật			Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn			
			+ (30 ~ 130) dB (mức âm thanh môi trường – trọng số A) + (35 ~ 130) dB (mức âm thanh của thiết bị – trọng số C) d/ Resolution : 0,1 dB Độ chính xác/ Accuracy : $\pm 1,5$ dB				
14	Máy đo độ rung ACO	KCTB-59	Model: 3116 Phạm vi đo/Range: - Gia tốc: (0,02 – 200) m/s ² - Vận tốc: (0,02 – 200) mm/s - Di chuyển: (2 – 2.000) μ m Độ chính xác/ Accuracy : $\pm 5\%$	- Hiệu chuẩn gia tốc: 1; 5; 10; 20; 30; 50 (m/s ²) - Hiệu chuẩn vận tốc: 5; 10; 20; 30; 50; 70 (mm/s) - Hiệu chuẩn độ dịch chuyển: 6; 10; 20; 50; 500; 1500 (μ m)		Cái	1
15	Máy đo cường độ UV	KCTB-60	Model: SDL470 Phạm vi đo/ Range: - UVA: max 20 (mW/cm ²) - UVC: max 20 (mW/cm ²) d/ Resolution: 0,001 mW/cm ² Độ chính xác/ Accuracy: ± 4 %FS	Đo UVC Điểm hiệu chuẩn: 50; 100; 120; 150; 180; 200 (μ W/cm ²)		Cái	1
16	Datalogger tự ghi Ellab	KCTB-35.1 KCTB-35.2 KCTB-35.3 KCTB-35.4	Model: TrackSense Pro Single Temperature Phạm vi đo/Range: (-80~140) oC d/ Resolution: 0,0001 oC Độ chính xác/ Accuracy: $\pm 0,3$ °C (-80 đến -50 °C) $\pm 0,2$ °C (-50 đến -40 °C) $\pm 0,1$ °C (-40 đến -25 °C) $\pm 0,05$ °C (-25 đến 140 °C)	Nhiệt độ (°C): -30; 0; 20; 60; 121	Đơn vị hiệu chuẩn có khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability - CMC) trong công bố ISO/IEC 17025:2017 đến 0,05°C	Cái	4
17	Datalogger tự ghi Ellab	KCTB-35.6 KCTB-35.7 KCTB-35.8	Model: TrackSense Pro High Temperature Phạm vi đo/Range: (0~400) °C d/ Resolution: 0,0001 °C Độ chính xác/ Accuracy : $\pm 0,5$ °C	Nhiệt độ (°C): 0, 20, 60, 120, 140		Cái	3
18	Datalogger tự ghi Ellab	KCTB-35.10	Model: TrackSense Pro Single Temperature	Nhiệt độ (°C): -30; 0; 20; 60; 121		Cái	2

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật		Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị			
		KCTB-35.11	Phạm vi đo/Range: (-40~150)°C d/ Resolution: 0,0001oC Độ chính xác/ Accuracy: ±0,3°C (-80 đến -50°C) ±0,2°C (-50 đến -40°C) ±0,1°C (-40 đến -25°C) ±0,05°C (-25 đến 150°C)	Yêu cầu kỹ thuật căn hiệu chuẩn		
19	Datalogger tự ghi Ellab	KCTB-35.12	Model: TrackSense Pro Single Temperature Phạm vi đo/Range: (-80~ 150)°C d/ Resolution: 0,0001°C Độ chính xác/ Accuracy: ±0,3°C (-80 đến -50°C) ±0,2°C (-50 đến -40°C) ±0,1°C (-40 đến -25°C) ±0,05°C (-25 đến 150°C)	Nhiệt độ (°C): 0; 60; 90; 121; 140	Cái	1
20	Datalogger tự ghi Ellab	KCTB-35.13 KCTB-35.14 KCTB-35.15	Model: TrackSense Pro Single Temperature Phạm vi đo/Range: (-80~ 140)°C / (-196 ~ -80)°C (thân logger đặt ở nhiệt độ môi trường) d/ Resolution: 0,0001°C Độ chính xác/ Accuracy: ±0,1°C (-40 đến 140°C) ±0,2°C (-50 đến -40°C) ±0,3°C (-80 ~ -50°C) ±3°C (-196 đến -80°C)	Nhiệt độ (°C): -80; -75; -70; -30; 0	Cái	3
21	Datalogger tự ghi Ellab có áp suất	KCTB-35.16	Model: Tracksense Compact PressureCombi Phạm vi đo/Range: -30~140°C 10mBar – 6 Bar ABS d/ Resolution: 0,0001°C Độ chính xác/ Accuracy: Nhiệt độ: ±0,1°C Áp suất: ±0,25% thang đo	Nhiệt độ (°C): -30; 0; 20; 60; 121 Áp suất (mBar): 500; 1.000; 2.000; 3.000; 4.000	Cái	1
22	Thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ	KCTB-12	Model: HL-NT2-DP SN: 61461358	Nhiệt độ (°C): 10; 20; 30; 40; 50	Cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật			Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn			
			Phạm vi đo: (-10~+50) °C (pin alkaline) (-30~+70) °C (pin lithium) 100 %RH Độ chính xác ở 23°C: $\pm 0,2$ °C; $\pm 1,5$ %RH d: 0,01°C; 0,01 %RH	Độ ẩm (%RH): 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90			
23	Nhiệt kế điện tử Traceable	KCTB-16	Phạm vi đo/Range: (-50 ~ +150) °C Độ chính xác/ Accuracy: $\pm 0,05$ °C d/ Resolution: 0,001 °C Model: Testo 470	Nhiệt độ(°C): -30; 0; 25; 60; 90; 120; 140		Cái	1
24	Dụng cụ đo tốc độ vòng quay	KCTB-34.1 KCTB-34.2	Phạm vi đo/Range: (1~ 99.999) r/min d/ Resolution: 0,1 r/min Độ chính xác/ Accuracy: $\pm 0,02\%$ giá trị đo Model: C.A1725	Điểm hiệu chuẩn : 60; 500; 1.500; 3.000; 6.000; 7.500; 10.000; 15.000; 24.000; 30.000 r/min		Cái	2
25	Dụng cụ đo tốc độ vòng quay	KCTB-51	Phạm vi đo/ Range: 6 – 100.000 r/min Độ chính xác/ Accuracy: (10-4 số đọc + 6 dgt)	Điểm hiệu chuẩn: 60; 500; 1.500; 3.000; 6.000; 7.500; 10.000; 15.000; 24.000; 30.000 r/min		Cái	1
26	Máy đo nhiệt độ EXTECH 4 kênh	KCTB-41.1 KCTB-41.2 KCTB-41.3 KCTB-41.4 KCTB-41.5	Model: SDL200 Phạm vi đo/Range: (-50~250) °C Độ chính xác/ Accuracy: $\pm (0,4\% + 0,5$ °C) d/ Resolution: 0,1 °C	Nhiệt độ (°C): -40; 4; 58; 72; 95	Đơn vị hiệu chuẩn phải có khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability - CMC) trong công bố ISO/EIC 17025:2017 đến 0,1°C	Cái	5
27	Bể ổn nhiệt chuẩn	KCTB-36	Model: 7381 Phạm vi đo/Range: (-80 ~ 110) °C d/ Resolution: 0,01°C	Nhiệt độ (°C): -20; 0; 4; 20; 35; 50		Cái	1
28	Tủ nhiệt ẩm chuẩn	KCTB-37	Model: PKK-50 Phạm vi đo/Range: (8~55) °C / (10 ~95) %RH	Nhiệt độ (°C): 20; 30; 40 Độ ẩm (%RH): 40; 60; 80	Thiết bị chuẩn phù hợp với dải nhiệt độ, độ ẩm của tủ nhiệt ẩm chuẩn, có độ không	Cái	1

MIN
EUR
N

ĐƠN

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật			Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn			
			d/ Resolution: 0,1 °C / 0,1 %RH		đảm bảo đo nhiệt độ ≤ 0,1°C		
29	Thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ, áp suất không khí	KCTB-15	Model: BL-1D Phạm vi đo/ Range: (-30~+70) °C (0~100) %RH/ (300~1100) hPa Độ chính xác/ Accuracy (ở/at 23 °C ±5 °C): ± 0,3°C/ ± 3,0 %RH/ ± 3 hPa d/ Resolution: 0,1 °C/ 0,1 %RH/ 1 hPa	Nhiệt độ (°C): 10; 20; 25; 30; 40 Độ ẩm (%RH): 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90 Áp suất khí quyển		Cái	1
30	Đồng hồ điện tử	KCTB-17	Model: 5021CC Max: 100 giờ d: 1 giây	Hiệu chuẩn ở: 60 s; 600 s; 1.800 s; 3.600s ; 5.400 s		Cái	1
31	Thiết bị đo điện đa năng	KCTB-20	Model: Fluke 376 ACA (kim cứng): 999,9 A /0,1A / 2 % ± 5 digits ACA (kim mềm): 2.500 A /0,1A /3 % ± 5 digits	-Kiểm tra độ chính xác của phép đo điện áp DC tại dải 1000 V: -250; 50; 250; 450 (mV) và 10; 50; -500; 900 V - Kiểm tra độ chính xác của phép đo điện áp AC tại dải 1000V: 10; 500; 900 (V) tại tần số 50 (Hz) và 500 (V) tại tần số 500 Hz - Kiểm tra độ chính xác của phép đo điện trở tại dải đo 60 KΩ: 60; 300; 540; 3000; 5400 (Ω), 30 (KΩ); 54 (KΩ) -Kiểm tra độ chính xác của phép đo dòng điện AC tại dải 1000A: 10; 500; 900 (A) tại tần số 50 (Hz) và 300 (A) tại tần số 440 (Hz) -Kiểm tra độ chính xác của phép đo dòng điện DC tại dải 1000A: 10; 500; 900 (A) -Kiểm tra độ chính xác của phép đo điện dung 1000μF: 50; 500; 900 (μF)		Cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật		Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị			
32	Tủ An toàn sinh học cấp 2	KCTB-43	Nguồn điện sử dụng: 220-240V/50-60Hz Tốc độ dòng: + Dòng khí vào: 0,45 m/s + Dòng khí đi xuống: 0,30 m/s Thể tích khí: + Dòng khí vào: 346 m³/h + Dòng khí đi xuống: 738 m³/h + Dòng khí ra: 346 m³/h Độ ồn: 53,5 dBA Đèn huỳnh quang với độ sáng: 1.404 Lx Model: 3850ELVC-D Phạm vi đo/ Range: Nhiệt độ: (105 ~ 138)°C Áp suất: 0 đến 325 kPa Độ chính xác/ Accuracy: 0,1°C	Thử nghiệm tủ ATSH với các chỉ tiêu: -Tốc độ gió xuống -Tốc độ gió vào -Hướng dòng khí -Rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA -Ánh sáng làm việc -Ánh sáng UV -Độ ồn -Độ rung	Cái	1
33	Nồi hấp tiệt trùng	KCTB-45	Model: 3850ELVC-D Phạm vi đo/ Range: Nhiệt độ: (105 ~ 138)°C Áp suất: 0 đến 325 kPa Độ chính xác/ Accuracy: 0,1°C	Hiệu chuẩn: - Nhiệt độ tại 121°C trong 20 phút - Áp suất > 2,1 bar	Cái	1
34	Máy ly tâm lạnh	KCTB-46	Model: Z216 MK Tốc độ tối đa: 15.000 r/min Phạm vi đo/ Range: (200~15.000) r/min Lực ly tâm tối đa: 21.379 xg	-Hiệu chuẩn tại các tốc độ vòng quay: 500; 3.000; 6.000; 10.000; 15.000 (r/min) -Hiệu chuẩn nhiệt độ tại mức: 4 °C	Cái	1
35	Nhiệt kế AVANTEC	KCTB-49	Model: P600 Loại đầu dò nhiệt P100 (-200 ~ +850) °C	Hiệu chuẩn tại các mức nhiệt độ: -20; 0; 20; 40; 80 °C	Cái	1
36	Pipet piston đơn kênh		Hãng sản xuất: Biohit P100 (10-100 µL)	Hiệu chuẩn mức: 10, 50, 100 µL	Cái	1
37	Đồng hồ đo chênh áp (áp suất lọc HEPA-phòng sạch)	KCTB-67.1 KCTB-67.2	Thanh đo: 0-750Pa Sai số: ±2 %	-Công áp suất dương: +Tăng áp: 0; 100; 200; 300; 400; 500; 600; 700 (Pa) +Giảm áp: 700; 600; 500; 400; 300; 200; 100; 0 (Pa) -Công áp suất âm: +Tăng áp: 0; 100; 200; 300; 400; 500; 600; 700 (Pa)	Cái	2



TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật			Điều kiện thực hiện hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		Mã số quản lý thiết bị	Thông số kỹ thuật của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cần hiệu chuẩn			
38	Đồng hồ đo chênh áp (Áp suất phòng - phòng sạch)	KCTB-67.3 KCTB-67.4 KCTB-67.5 KCTB-67.6	Thanh đo: 0-60Pa Sai số: $\pm 2\%$	+Giảm áp: 700; 600; 500; 400; 300; 200; 100; 0 (Pa) -Công áp suất dương: +Tăng áp: 0; 10; 20; 30; 40; 50; 60 (Pa) +Giảm áp: 60; 50; 40; 30; 20; 10; 0 (Pa) -Công áp suất âm: +Tăng áp: 0; 10; 20; 30; 40; 50; 60 (Pa) +Giảm áp: 60; 50; 40; 30; 20; 10; 0 (Pa)		Cái	4
39	Bể ổn nhiệt nước có lắc	KCTB-71	Model: SW22 Dung tích tối đa 20 lít Nhiệt độ làm việc: (20-99,9) °C Độ ổn định nhiệt: $\pm 0,2$ °C Tốc độ lắc: (20-200) vòng/phút Biên độ lắc: 15 mm	Hiệu chuẩn tại mức nhiệt độ 96 °C		Cái	1
40	Tủ ẩm CO2	KCTB-76	Model: CB170 Thể tích: 170 L Nhiệt độ hoạt động: (nhiệt độ môi trường + 4 0C) đến 60 °C	Đo điểm nhiệt độ 30 °C		Cái	1

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 3350/PAS-VTTBYT ngày 07/10/2024 của Viện Pasteur
Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng
tôi....[ghi tên địa chỉ của nhà cung cấp] báo giá cho các (Tên dịch vụ) như sau:

1. Báo giá cho dịch vụ như sau

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
Tổng cộng:						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu
cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày....tháng...năm...
kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng
nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu
tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp
luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp
luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy
quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký
báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên
danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng
sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà
thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện
thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh
truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để
gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá
và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.